

Số: 650/NMĐSH1-KTATMT

Hậu Giang, ngày 16 tháng 4 năm 2025

V/v Cung cấp báo giá “Công cụ Dụng cụ
Bảo dưỡng sửa chữa Cơ nhiệt”

Kính gửi: Các nhà cung cấp báo giá

Chi nhánh Phát điện Dầu khí/ Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1 đang có nhu cầu triển khai mua sắm “Công cụ Dụng cụ Bảo dưỡng sửa chữa Cơ nhiệt”. Chi nhánh Phát điện Dầu khí/ Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1 kính gửi Quý Công ty quan tâm, cung cấp báo giá cho hàng hóa nêu trên, với các nội dung như sau:

1. Phạm vi công việc:

- Danh mục hàng hóa: như Phụ lục Đính kèm;
- Hàng hóa mới 100%, bảo hành tối thiểu 12 tháng, sản xuất từ năm 2024 trở lại đây;
- Cung cấp tài liệu của nhà sản xuất, cung cấp CO/CQ và các tài liệu liên quan.

2. Tiến độ cung cấp hàng hóa: Nhà cung cấp đề xuất tiến độ tốt nhất có thể để Nhà máy xem xét.

3. Địa điểm thực hiện công việc: Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1, ấp Phú Xuân, thị trấn Mái Dầm, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang.

4. Hiệu lực báo giá: 90 ngày kể từ ngày chào giá.

5. Thời gian gửi báo giá: trước 16h00 ngày 29.04.2025.

6. Phương thức gửi báo giá: gửi trực tiếp/bưu điện theo địa chỉ tiếp nhận báo giá hoặc qua email, fax.

7. Thông tin liên hệ:

Người nhận: Phòng Kỹ thuật An toàn Môi trường - NMNĐ Sông Hậu 1.

Địa chỉ: ấp Phú Xuân, thị trấn Mái Dầm, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang.

Email: hunglt@pvpgb.vn; minhnhq01@pvpgb.vn; khoitm@pvpgb.vn; haipdm@pvpgb.vn; giangth@pvpgb.vn; hanhhlx@pvpgb.vn; nhanbaogia.hn@pvpgb.vn

Chi nhánh Phát điện Dầu khí/ Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1 cảm ơn sự hợp tác của Quý Công ty./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- GĐ NMNĐ SH1 (để b/c);
- Phòng: TM, KHTC;
- Lưu VT, KTATMT (NQM).

TL. GIÁM ĐỐC CHI NHÁNH PĐDK
KT. GIÁM ĐỐC NMNĐ SÔNG HẬU 1
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Chính

PHỤ LỤC
Danh mục hàng hóa mua sắm “Công cụ Dụng cụ Bảo dưỡng sửa chữa Cơ nhiệt”
(Đính kèm Công văn số 850/NMDSHI-KTATMT ngày 10/11/2025)

STT	Tên vật tư/ Mô tả	Thông số kỹ thuật	Tham khảo		Xuất xứ	Số lượng	Đơn vị
			Order number	Nhà sản xuất			
1	Bảng treo đồ nghề	Bảng treo đồ nghề 1800x1200mm - Kích thước sản phẩm : 1800*1200*25mm - Bảng treo gắn tường - Bảng có 4 tấm 1200x450mm tạo thành - Chất liệu thép sơn tĩnh điện 1.2 ly				1	Bộ
2	Bầu kẹp dao phay chuỗi côn MT5	TAPPER MT5 COLLET TYPE ER40 (tiêu chuẩn 23 chi tiết) SET RANGE 4 đến 26 mm	V-434	Vertex	EU/G7/ASIA	1	Bộ
3	Bộ cắt đai ốc bằng cơ khí từ M6 đến M24	Bộ đầu cắt đai ốc Kukko K-54-B gồm đầu cắt Kukko 54-2 (10 - 27 mm), đầu cắt Kukko 54-3 (17 - 36 mm), 2 bộ lưỡi cắt dự phòng (54-2-M, 54-3-M), 2 cờ lê trơn 17, 19 mm (1007-17, 1007-19) dùng làm tay công.	K-54-B	Kukko	EU/G7/OECD	1	Bộ
4	Bộ cờ lê lực đầu rời 60-320Nm, 39 món	- Dải lực cờ lê: 60-320 Nm - Đầu kết nối: 14x18mm - 1 cờ lê lực đầu rời 60-320Nm - 1 đầu nắp cờ lê - 1 đầu rời bit vòng 5/16" - 19 đầu cờ lê miệng lớn - 16 đầu cờ lê miệng vòng - 1 đầu rời cờ lê lực đầu vuông 1/2 - Chứng loại: Cờ lê lực đầu rời	Model: 516.1675	KS Tools	EU/G7/OECD	1	Bộ
5	Bộ cờ lê vòng miệng 14 chi tiết	- Tiêu chuẩn : CE - Chất liệu: Thép hợp kim CrV - Kiểu dáng: 1 đầu miệng, 1 đầu vòng - Kích thước: 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 22, 24mm - Hoàn thiện bề mặt: Chrome bóng mờ - Tiêu chuẩn DIN: 3113 - Khay kẹp cổ đinh cờ lê: Có - Hoàn thiện đầu cờ lê: Satin - Góc nghiêng đầu cờ lê: 15 độ - Loại cờ lê vòng O-ring: 12 cạnh, - Công nghệ AS-DRIVE: Có - Đạt tiêu chuẩn : S.A.E - Số lượng chi tiết: 14 chi tiết - Trọng lượng : 1.720gr	YT03618	Yato	EU/G7/OECD	3	Bộ
6	Bộ đầu tuýp đen mũi lục giác 8 chi tiết	Thông số kĩ thuật - Bộ sản phẩm gồm: 8 đầu tuýp H5,H6,H8,H10,H12,H14,H17,H19				4	Bộ
7	Bộ đèn hàn gió đá	- Vật liệu bằng đồng - Khả năng hàn độ dày đến 50mm - Tay đèn - Đầu trộn model E-43 (hoặc E2-43, F-43) - Bếp hàn 23A-90 các size				2	Bộ
8	Bộ đèn khô gas oxy	Tay đèn (handle) Đầu trộn (mixer) Ống nối (tip tube) Đầu nối bếp (tip adapter) Bếp khô (heating tip) Bộ đèn khô gas oxy bao gồm tay đèn (handle), đầu trộn (mixer) và bếp khô (heating tip) loại cong, 915 mm				4	Cái
9	Bộ kéo cắt tôn 3 cây	Bộ kéo cắt tôn Gồm 03 cây kéo 7 inch, 10 inch độ cứng 61 HRC 01 Cây D15A: hướng cắt thẳng và bo bên phải Cắt vật liệu dày 0.8-1.2mm, độ bền dẻo 800-400 N/mm² Chiều dài lưỡi 20mm, chiều dài tổng 180mm 01 Cây D29ASS-2: hướng cắt thẳng, bo bên phải 01 Cây D29ASSL-2: hướng cắt thẳng, bo bên trái Cắt vật liệu dày 1-1.5mm, độ bền dẻo 800-400 N/mm² Chiều dài lưỡi 33mm, chiều dài tổng 260mm Cán kiểu ERGO giúp cầm chắc, giảm mỏi tay Mũi nghiêng 45 độ so với cán, giúp bảo vệ tay Thiết kế cắt trợ lực, khớp nối tối ưu giảm 25% lực Cạnh cắt tối ưu hóa, giúp cắt không bị trượt Sử dụng cho cả người thuận tay trái hoặc tay phải Đựng gọn gàng trong túi vải cuộn chuyên nghiệp	DSET29-15	BESSEY	EU/G20/OECD	2	Bộ
10	Bộ lục giác	- Kích thước 3, 4, 5, 6, 8, 10, 12, 14mm - Chất liệu: Thép hợp kim cao cấp CRV - Thiết kế: Tiện dụng; Chuyên nghiệp - Quy cách: Hệ mét từ 3-14mm	20208MR01	Kingtony	EU/G7/ASIA	2	Bộ
11	Bộ lục giác 10 cây hệ mét 1.5mm-10mm	- Bộ gồm 10 cây: 1.5mm, 2mm, 2.5mm, 3mm, 4mm, 5mm, 5.5mm, 6mm, 8mm, 10mm. - Kích thước (cả bao bì): 220mm x 100mm 30mm - Trọng lượng: 300g - Làm bằng thép hợp kim cứng, tôi luyện ở nhiệt độ cao. - Hộp đựng bằng nhựa dạng gấp gọn gàng thuận tiện.	Stanley 69-253	Stanley	EU/G7/OECD	2	Bộ
12	Bộ lục giác hệ inch 12 chi tiết	Công nghệ : Mỹ Các cỡ: 1/16", 5/64", 3/32", 7/64", 1/8", 9/64", 5/32" 3/16" 7/32" 1/4", 5/16", 3/8".	Stanley 69-257	Stanley	EU/G7/OECD	2	Bộ

STT	Tên vật tư/ Mô tả	Thông số kỹ thuật	Tham khảo		Xuất xứ	Số lượng	Đơn vị
			Order number	Nhà sản xuất			
13	Bộ lục giác sao loại dài 13 cây	Bao gồm: TX5, 6, 7, 8, 9, 10, 15, 20, 25, 27, 30, 40, 50 Vật liệu: Chrome-Vanadium 59CrMoV4 / 1.2242 Tay cầm bằng nhựa chuyên dụng, có đánh số Chuẩn: TORX. = reg. trademark of Acument Intellectual Properties, LLC. US	162S-LTX Mã đặt hàng: 0162511305100	Elora	EU/G7/OECD	10	bộ
14	Bộ tháo ốc gậy 5 chi tiết	- Bộ bao gồm 5 chi tiết Mũi 1: Kích thước mũi khoan 3.3mm; tháo được ốc kích thước M3-M6 Mũi 2: Kích thước mũi khoan 5.3mm; tháo được ốc kích thước M6-M8 Mũi 3: Kích thước mũi khoan 6.4mm; tháo được ốc kích thước M8-M10 Mũi 4: Kích thước mũi khoan 8.8mm; tháo được ốc kích thước M10-M14 Mũi 5: Kích thước mũi khoan 11.2mm; tháo được ốc kích thước M14-M18	09704A	SATA	EU/G20/OECD	2	Bộ
15	Bộ kit kiểm tra mối hàn loại lớn	- Thước đo mối hàn CAT 5M (Metric) - Thước đo mối hàn CAT 8B (Metric) - Thước đo mối hàn loại WTPS CAT 7 - Thước đo mối hàn loại Bidge Cam CAT 4 (Inch & Metric) - Thước đo mối hàn CAT2M PRO (Metric) - Thước lá với dải đo 150mm - Gương soi kiểm tra (hãng Ullman) - Panme đo ngoài cơ khí (Metric) - Thước đo mối hàn HI-LO CAT 1 (Inch & Metric) - Thước đo mối hàn Skew-T Fillet có bộ tính toán CAT 9C (Metric) - Thước đo mối hàn AWS CAT 6M (Metric) - Thước đo mối hàn ADJ CAT 3 (Metric) - Kính lúp cầm tay - Kích thước vali đựng: 457 x 318 x 76mm	CAT 12M	G.A.L Gage	EU/G7/OECD	1	Bộ
16	Bộ tuốc nơ vít	- Màu sắc: Vàng - Chất liệu: Tay cầm (Cao su), Thân (Thép CR-V) - Bộ sản phẩm gồm: + 4 cây vít đẹp 5 x 100mm, 6.5 x 150mm, 3 x 75mm, 6.5 x 38mm + 4 cây vít bake PH2 x 150mm, PH1 x 100mm, PH0 x 75mm, PH 2 x 38mm	STMT66673	Stanley	EU/G20/OECD	8	Bộ
17	Bộ tuýp 16 chi tiết hệ mét	Thông số kỹ thuật - 11 đầu tuýp: 4, 4.5, 5, 5.5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 13mm - 1 cần xiết động (đảo chiều) 130mm - 1 cần lắc léo 38mm - 1 cần nối 100mm - 1 cần chữ T 115mm - 1 Tuốc nơ vít 150mm - Kích thước: 244 x 118 x 37 mm	2516 MR	Kingtony	EU/G7/ASIA	4	Bộ
18	Bộ tuýp 46 chi tiết	BỘ TÍP 1/4" 46 MÓN • 21 cái socket, vật liệu S2: Đầu vít hoa thị: T10, T15, T20, T25, T30, T40; • 3 Đầu vít: PH1, PH2, PH3; • 3 Đầu vít - : 4, 5.5, 6.5MM; • 3 Đầu vít: PZ1, PZ2, PZ3; • Đầu Lục giác: 2, 2.5, 3, 4, 5, 6MM; • 1 cần tự động 1/4" 72T. • Đầu khâu : Cr-V 13 chiếc: 4, 4.5, 5, 5.5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14MM; • Thanh trượt 1 cái Cr-V; • 1 tay cầm tuốc nơ vít Cr-V; • 1 đầu nối lắc léo Cr-V; • 2 thanh nối 1/4" Cr-V: 50.100MM; • Bộ chuyển đổi 1 cái Cr-V: 25MM; • 1 Thanh nối lò xo Cr-V: 150MM; • 4 cây lục giác Cr-V: 1.27, 1.5, 2.0, 2.5MM;	15138	Tolsen	EU/G20/OECD	4	Bộ
19	Bộ tuýp đầu lục giác	Số lượng: 6 chi tiết Kích thước: 8mm, 10mm, 12mm, 14mm, 17mm, 19mm Đầu vuông: 1/2 inch Vật liệu: Chrome – Molybdenum Tiêu chuẩn: DIN 3129 Bề mặt phủ phosphat đen Chiều dài: 60mm	SI413M006	FERVI	EU/G7/OECD	2	Bộ
20	Bơm chìm	Công suất (HP) 1/2 Cột áp max (m) 13 Lưu lượng max(L/min) 250 Họng xả (mm) 50 Nguồn điện (V) 220	SSP-405S	MITSUBISHI	EU/G7/OECD	1	Cái

Mh

STT	Tên vật tư/ Mô tả	Thông số kỹ thuật	Tham khảo		Xuất xứ	Số lượng	Đơn vị
			Order number	Nhà sản xuất			
21	Bơm chìm nước thải, cắt rác	Công suất: 7.5 Kw Lưu lượng max: 150 m³/h Cột áp max: 33 m Đường kính họng xả: DN100 Vật liệu cấu tạo: Thân, cánh bơm Gang G20 Đầy quần động cơ: 100% lõi đồng chất lượng cao Phốt cơ khí: Carbon-Ceramic, Chống ngâm nước bằng vách ngăn dầu ở giữa Điện áp sử dụng: 3 pha/380V/50Hz Tiêu chuẩn: Lớp cách điện F Bảo vệ IP68	100WC100-15-7.5	ShowFou	EU/G7/ASIA	3	Cái
22	Bơm mỡ tay	Dung tích : 400cc Áp lực tối đa: 4,500psi (310 bar) Áp lực phun: 10,000 psi (690 bar) Chiều dài tổng thể: 530mm Ống kim loại cứng: 1/8" x 28 pt dài 6" Ống dây bơm mỡ mềm: 12"JJAC1212	JGAE0201	Toptul	EU/G7/ASIA	7	Cái
23	Cào 3 châu tháo vòng bi, bạc đạn, độ mở 50-500mm	Độ mở ngâm từ Ø50mm đến Ø500. Vật liệu bằng thép siêu cứng, khả năng chịu vận xoắn lớn. Đầu ti vạm tháo bạc đạn có bi chống ma sát khi vận hành. Bước ren trục mịn, bền. Mấu cào nhỏ, mảnh dễ lách vào khe hẹp. Có 2 bước chỉnh độ với ngâm. Chân của vạm lắp chia đều trên chạc 3, tạo với nhau góc 120 độ. Điều chỉnh độc lập. Bề mặt vạm 3 châu phủ kẽm.	177-500	Elora	EU/G20/OECD	4	cái
24	Cáp vãi 2 tấn 2m	Capacity : Max 2,000 Kg Size : 2,000 mm	2m-2t	Jooyoung	EU/G20/OECD	10	Cái
25	Cáp vãi 2 tấn 4m	Capacity : Max 2,000 Kg Size : 4,000 mm	4m-2t	Jooyoung	EU/G20/OECD	12	Cái
26	Cáp vãi 2T, bán tròn, dài 1m, hệ số an toàn: 7:1	Tải trọng: 2000 kg Chiều dài: 1m Hệ số an toàn: 7:1	RS02-1	PSSD Sling	EU/G7/ASIA	10	Cái
27	Cáp vãi 2T, bán tròn, dài 2m, hệ số an toàn: 7:1	Tải trọng: 2000 kg Chiều dài: 2m Hệ số an toàn: 7:1	RS02-2	PSSD Sling	EU/G7/ASIA	10	Cái
28	Chuôi cho đầu dao doa VBC	Côn tiêu chuẩn MT5 Ren kết nối Ø d : M24X3.0 1 inch -8UNC	VBC-MT5	Vertex	EU/G7/ASIA	1	Cái
29	Cờ lê đuôi chuột 17x19mm	Size cờ lê: 17x19 mm. Chiều dài tổng: 312mm. Số khóa trong đầu tuýp: 12 cạnh.	RW-1719	MCC	EU/G7/OECD	17	Cây
30	Cờ lê đuôi chuột 19x21mm	Size cờ lê: 19x21 mm. Chiều dài tổng: 312mm. Số khóa trong đầu tuýp: 12 cạnh	RW-1921	MCC	EU/G7/OECD	17	Cây
31	Cờ lê móc 890-V 20-42	Series: 890-V Cờ lê đáp ứng tiêu chuẩn: DIN 804 Vật liệu: thép rèn áp lực cao. Đường kính móc: Ø 20 – 42 mm.	890-V 20-42	ELORA	EU/G7/OECD	3	Cây
32	Cờ lê móc 890-V 45-90	Series: 890-V Cờ lê đáp ứng tiêu chuẩn: DIN 804 Vật liệu: thép rèn áp lực cao. Đường kính móc: Ø 45 – 90 mm.	890-V 45-90	ELORA	EU/G7/OECD	3	Cây
33	Cờ lê móc 890-V 95-165	Series: 890-V Cờ lê đáp ứng tiêu chuẩn: DIN 804 Vật liệu: thép rèn áp lực cao. Đường kính móc: Ø 95 – 165 mm.	890-V 95-165	ELORA	EU/G7/OECD	3	Cây
34	Compa vạch đầu có cánh, cút đuôi	Chiều dài: 500mm/ 20 inch				3	Cái
35	Dao cắt ống nhựa VC series	Model: VC-0363 Mã code: VC-63ED Đường kính cắt ống hệ m max: Ø63 mm. Đường kính cắt ống hệ inch max: Ø 1.1/2 inch. Trọng lượng: 650g. Lưỡi cắt dự phòng: VCE0363	VC-0363	MCC	EU/G7/OECD	3	Bộ
36	Đầu dao doa lỗ loại C	ACTUAL SIZE 75mm OVERALL LENGTH 80mm BORING BAR HOLHE SIZE 18mm CENTER DIST BETWEEN HOLE 23mm CROSS HOLE DIA 18mm OFFSET 25mm WEIGHT 2kg	VBC-3	Vertex	EU/G7/ASIA	1	Bộ
37	Dây an toàn toàn thân chống sốc	Tiêu chuẩn:TCVN 7802:2007, 2008 Chất liệu dây:Sợi cường lực, Chất liệu móc:Nhôm đúc (2 móc có đai bụng) Màu sắc:Màu vàng xanh Chịu lực:> 2000 kg(tem kiểm định lần đầu)	SSEDA	SSEDA	EU/G20/OECD	10	sợi
38	Dây cáp vãi 10 tấn 4 mét	Tiêu chuẩn sản xuất: EN1492-1 Tải trọng: 10 tấn Chiều dài: 4 mét Bán rộng: 125mm x 4 Hệ số an toàn: 7:1 Chất liệu: 100% polyester Màu sắc: Đỏ		Eastern	EU/G20/OECD	6	Sợi

Mh

STT	Tên vật tư/ Mô tả	Thông số kỹ thuật	Tham khảo		Xuất xứ	Số lượng	Đơn vị
			Order number	Nhà sản xuất			
39	Dây cáp vải bản tròn (Round sling endless)	Cáp vải bản tròn Kích thước: dây dài 2 mét Trọng tải: 10 tấn Bán rộng: 110 mm Hệ số an toàn (safety factor) là 7:1 Sản xuất theo tiêu chuẩn BS – EN 1492 – 2 Chất liệu: polyester.		ADTECH	EU/G7/ASIA	4	sợi
40	Dây cáp vải bản tròn 3 tấn 1 mét	Kích thước: dây dài 1 mét Trọng tải: 3 tấn Bán rộng: 60 mm Hệ số an toàn (safety factor) là 7:1	R3T-1M	ADTECH	EU/G7/ASIA	2	Sợi
41	Dây Cáp Vải cầu hàng	(International standard) Safety Factor 6:1 / 7:1 Working limited load: 10 T Width: 250 mm Length: 4m Color: ORANGE	SW-1 TYPE (EYE TYPE)	Samwoo	EU/G20/OECD	6	Sợi
42	Dây Cáp Vải cầu hàng	(International standard) Safety Factor 6:1 / 7:1 Working limited load : 5 T Width: 125 mm Length: 4 m Color: Red	SW-1 TYPE (EYE TYPE)	Samwoo	EU/G20/OECD	6	Sợi
43	Dây hàn cặp nhiệt	Order No: 600702 Thermocouple wire, glass fiber insulated, 2 x 0.711 mm ² , bale = 100 m	K Order No: 600702	Weldotherm	EU/G7/OECD	1	Cuộn
44	Dây Rùa Xe Mini	Chiều dài 20m. Đường kính 6.0 mm Áp suất tối đa 6000 psi Nhiệt độ tối đa 60 độ C Kết nối M22 x 15mm				2	cái
45	Dây xích cầu hàng 1 sợi 2 tấn	Tải trọng 2 tấn Chiều dài 1 mét Đường kính xích tải 8mm Tiêu chuẩn an toàn 4.1 Trọng lượng 3.0kg	SLX010108	KYOTO	EU/G20/OECD	2	Cái
46	Dây xích cầu hàng 2 sợi 2 tấn	Tải trọng 2 tấn Số chân 2 Chiều dài 1 mét Đường kính xích tải 6mm Tiêu chuẩn an toàn 4.1 Trọng lượng 3.0kg	SLX020106	KYOTO	EU/G20/OECD	2	Cái
47	Dây xích cầu hàng 4 sợi 3 tấn	Tải trọng 3 tấn Chiều dài 1 mét Đường kính xích tải 6mm Tiêu chuẩn an toàn 4.1 Trọng lượng 8.0kg	SLX040106	KYOTO	EU/G20/OECD	3	Cái
48	Dây xích cầu hàng 4 sợi 5 tấn	Tải trọng 5 tấn Chiều dài 1 mét Đường kính xích tải 8mm Tiêu chuẩn an toàn 4.1 Trọng lượng 11.5kg	SLX040108	KYOTO	EU/G20/OECD	1	Cái
49	Đế từ gá đồng hồ so	Gá được cho đồng hồ so : Ø6 mm, Ø8 mm, Ø9.53 mm (3/8 in) Lực từ : 300N	7031-10	Mitutoyo	EU/G7/OECD	3	Bộ
50	Đồng hồ đo lỗ	Phạm vi đo: 18-35mm Độ chia: 0.01mm Độ chính xác ± 2µm Độ sâu thăm dò: 100mm Các Chi tiết bao gồm: 01 Thân đo 511-701. 01 Đồng hồ so 2046AB. 01 Ốp Bảo vệ 21DZA000. 09 Đầu đo có kích thước khác nhau, 2 vòng đệm	511-711-20	Mitutoyo	EU/G7/OECD	1	Bộ
51	Đồng hồ đo lỗ	Phạm vi đo: 35 - 60mm Độ hiển thị đồng hồ so: 0.001mm Độ chính xác: ± 2µm Độ sâu thăm dò: 100mm Bao gồm: Thân thước 511-702, đồng hồ so 2109AB-10, ốp bảo vệ đồng hồ 21DZA000, 6 đầu đo có kích thước khác nhau, 4 vòng đệm	511-722-20	Mitutoyo	EU/G7/OECD	1	Bộ
52	Đồng hồ đo lỗ	Phạm vi đo: 50 - 150 mm Độ chia đồng hồ so: 0.001 mm Độ chính xác: ± 2µm Độ sâu thăm dò: 150mm Bao gồm: Thân thước 511-703, đồng hồ so 2109AB-10, ốp bảo vệ đồng hồ 21DZA000, 11 đầu đo có kích thước khác nhau, 4 vòng đệm.	511-723-20	Mitutoyo	EU/G7/OECD	1	Bộ
53	Đồng hồ đo lỗ	Phạm vi đo: 160 - 250mm Độ hiển thị đồng hồ so: 0.001mm Độ chính xác: ± 2µm Độ sâu thăm dò: 250mm Bao gồm: Thân thước 511-705, đồng hồ so 2109SB-10, ốp bảo vệ đồng hồ 21DZA000, 6 đầu đo có kích thước khác nhau, 7 vòng đệm	511-705	Mitutoyo	EU/G7/OECD	1	Bộ

mh

STT	Tên vật tư/ Mô tả	Thông số kỹ thuật	Tham khảo		Xuất xứ	Số lượng	Đơn vị
			Order number	Nhà sản xuất			
54	Đồng hồ đo lỗ	Phạm vi đo: 250- 400mm Độ hiển thị đồng hồ so: 0.001mm Độ chính xác: $\pm 2\mu\text{m}$ Độ sâu thăm dò: 250mm Bao gồm: Thân thước 511-706, đồng hồ so 2109AB-10, ốp bảo vệ đồng hồ 21DZA000, 5 đầu đo có kích thước khác nhau, 7 vòng đệm	511-726-20	Mitutoyo	EU/G7/OECD	1	Bộ
55	Đồng hồ so chân gập	Phạm vi đo: 0 - 1 mm Độ chia: 0.01 mm Độ chính xác: $\pm 10\mu\text{m}$	513-415-10T	Mitutoyo	EU/G7/OECD	8	Bộ
56	Đồng hồ so cơ khí	Phạm vi đo: 0 - 5mm Độ chia: 0.01mm Độ chính xác: $\pm 13\mu\text{m}$ Mặt đồng hồ hiển thị: 0 - 50 - 0	1045A	Mitutoyo	EU/G7/OECD	2	Cái
57	Đồng hồ so cơ khí	Phạm vi đo: 0 - 10mm Độ chia: 0.01mm Độ chính xác: $\pm 13\mu\text{m}$ Mặt đồng hồ hiển thị: 0 - 50 - 0 với đường kính 57mm Kiểu đồng hồ: Lưng có tai bắt với đế gá	2047A	Mitutoyo	EU/G7/OECD	4	Cái
58	Đồng hồ so loại nhỏ TECLOCK TM-34	Model: TM-34 Dài đo: 4 mm Độ chia: 0.01 mm Sai số: $\pm 0.015\text{ mm}$ Độ trễ: 0.006 mm Lực đo: $\leq 1.0\text{ N}$ Loại: nhỏ Trọng lượng: 60 g		Mitutoyo	EU/G7/OECD	4	Cái
59	Dưỡng đo độ dày khe hở (0.05-1mm)	Model: 184-304S Phạm vi đo: 0.05 - 1mm 20 lá thước : 0.05 - 1 mm bước 0.05 mm Chiều dài lá : 150 mm	184-304S	Mitutoyo	EU/G7/OECD	3	Bộ
60	High pressure hose - stainless steel series M16x2	- Max. Working pressure: 630 bar - length L: 1000 mm - Connector for test coupling metal cap type B (round) inclusive ferrule. - Series: M16x2 - Material connector: 1,4305	1-971-07-07-090	Spradow	EU/G7/OECD	3	pcs
61	High pressure hose - stainless steel series M16x2	- Max. Working pressure: 630 bar - length L: 2000 mm - Connector for test coupling metal cap type B (round) inclusive ferrule. - Series: M16x2 - Material connector: 1,4305	1-971-07-07-110	Spradow	EU/G7/OECD	3	pcs
62	Kệ sắt để hàng hóa	Kích thước: Cao 2.2m x Sâu từ 60cm x Dài 1.6m Số mâm tầng: 6 (hoặc tùy chọn theo nhu cầu sử dụng) Chất liệu: Sắt, thép công nghiệp Màu sắc: xanh, cam Tải trọng: 350 kg/ 1tầng Thanh trụ: Thép 50x60 dày 1.5mm Độ dày mặt sàn tôn : 0.8mm				2	Bộ
63	Kệ Trung Tải 5 Tầng	Kích thước: Cao 2m x Sâu 0.6m x Dài 1.5m Số tầng (sân) : 5 tầng Chịu tải: 500kg/ 1 tầng (phân bố đều tầng dài) Kệ bắt bằng Bulong mã kèm chắc chắn Màu sắc: Xanh, Cam				8	Cái
64	Kẹp tôn đúng 3 tấn	Tải trọng 3 tấn Độ mở 0-35mm Chất liệu Thép hợp kim Trọng lượng 9.2kg				2	Cái
65	Kim cắt đai ốc thủy lực	Cắt được đai ốc Size: 32-41 mm Cắt được bulong từ: M22-M27 Chịu được lực cắt tối đa: 20 Ton Dung tích dầu: 80 cm3 Bề rộng đầu cắt A: 80mm Chiều dài đầu cắt B: 226 mm Độ mỏng thành trong đầu cắt: C: 15mm Chiều cao đầu cắt chỗ nhỏ nhất D: 36mm Khoảng rộng mặt trên đầu cắt E: 65mm Tổng chiều cao đầu cắt thủy lực F: 93mm Trọng lượng đầu cắt: 4,2 kg.	HHQ-24	TLP	EU/G20/OECD	1	Bộ
66	Kim chắt ngàm cong 300mm	Vật liệu: Chrome Vanadium, mạ phủ Niken. 31 CrV/1.2208. Độ mở ngàm: Ø65mm Ngàm cong bán nguyệt Chiều dài tổng: $\geq 300\text{ mm}$.	500-300	ELORA	EU/G7	4	Cái
67	Lục giác chữ L	Kích thước: 16 mm Vật liệu: CR-V Đạt tiêu chuẩn Châu Âu: DIN ISO 2936/DIN911 Độ cứng: 52 HRC Trọng lượng: 370 g Lục giác chữ L hai đầu lục giác Chiều dài: 170mm	Model: 65309	Ega Master	EU/G7	1	Cái
68	Lục giác chữ L (dài) 14mm	Size : 14mm Chiều dài L1: 70mm Chiều dài L2: 244mm	AGAL1424	Toptul	EU/G7/ASIA	2	Cái

STT	Tên vật tư/ Mô tả	Thông số kỹ thuật	Tham khảo		Xuất xứ	Số lượng	Đơn vị
			Order number	Nhà sản xuất			
69	Lục giác chữ L (dài) 17mm	Size: 17mm Chiều dài L1: 80mm Chiều dài L2: 262mm	AGAL1727	Toptul	EU/G7/ASIA	2	Cái
70	Lục giác chữ L (dài) 19mm	Size: 19mm Chiều dài L1: 89mm Chiều dài L2: 299mm	AGAL1930	Toptul	EU/G7/ASIA	2	Cái
71	MÁY BƠM MỠ BẰNG KHÍ NÉN	Sử dụng cho thùng mỡ 18kg Vận hành: bằng khí nén Tính di động cao do có xe đẩy áp lực bơm tối đa: 420bar	LAGG 18AE	SKF	EU/G7	2	Bộ
72	Máy bơm thùng phuy	Chất liệu: Inox 316 Điện áp: 220 V Công suất: 800 W Tốc độ quay: 10000 vòng/phút Lưu lượng bơm: 150 lít/phút Độ nhớt tối đa: 1200 CPS Đường kính ống vào: 42 mm Đường kính ống ra : 25 mm	LG-1014D	DBK	EU/G20/OECD	5	Cái
73	Máy cắt bằng pin	Công nghệ FUEL C6 Điện thế pin 18V Tốc độ không tải (v/p) 3500-8500 Đường kính đĩa (mm) 100 Đường kính ren trục M10 Kiểu công tắc Công tắc trượt Công nghệ Phanh dừng nhanh RAPIDSTOPTM C6 Chế độ chỉnh tốc 5 cấp độ Chiều cao (mm) 111,9 Chiều dài thân máy (mm) 333.3 Trọng lượng (thân máy không kèm pin) (kg) 1.9 M18 FSAGV100XPDB-0X0 Thân máy 1 bộ bao gồm: 01 máy + 01 sạc + 02 pin 18V 5Ah	18521012	Milwaukee	EU/G20/OECD	7	cái
74	Máy Cắt Gai Lốp Xe Ô Tô	Kích thước lưỡi có thể điều chỉnh trên đầu cắt kẹp lò xo. Mỗi máy cắt gai PSO đi kèm 1 hộp miễn phí 20 lưỡi cắt, 1 lưỡi kẹp cờ lê. Mặt nạ bảo vệ chống bụi bẩn. Cho cường độ an toàn tốt hơn với dòng điện chỉ 1,5 v. Công suất: 500W	PS15 Plus	Pso	EU/G7/OECD	1	bộ
75	Máy đo độ cứng cao su	Lưu trữ 250,000 giá trị đo, Wifi và Bluetooth Ứng dụng: Vật liệu từ mềm đến cứng như cao su mềm, chất đàn hồi, cao su tổng hợp, silicone, v.v. Dải đo: 0 - 100 Shore A Độ chính xác: ± 1 Độ phân giải: 0.1 Kích thước: 127 x 66 x 25.4 mm (5" x 2.6" x 1") Trọng lượng: 137 g (4.9 oz.) không gồm pin Phụ kiện: khối thử, bọc bảo vệ bằng cao su, dây đeo cổ tay, 3 pin kiềm AAA, hướng dẫn sử dụng, túi nylon và dây đeo vai, giấy chứng nhận hiệu chuẩn NIST, bảo vệ lens, cáp USB, phần mềm PosiSoft	SHD A3	DEFELSKO	EU/G7/OECD	1	Bộ
76	Máy đo độ cứng kim loại di động	Equotip® 550 Leeb D (356 10 002) Thang đo chính: HL. Thang đo chuyển đổi: HRA, HRB, HRC, HB, HV, HS, MPA. Dải thang đo: 150-950HL. Độ chính xác: +/- 4HL (0,5% at 800HLD). Độ phân dải: 1 HL, 1 HB, 1 HR, 1 HV. Bộ nhớ trong: 8GB (cho phép lưu trữ hơn 1.000.000 phép đo). Nguồn đầu vào: 12V, 2.5A. Pin: hoạt động >8h ở chế độ tiêu chuẩn. Cổng kết nối: USD, đầu đo 1&2, USB 2.0 (kết nối PC với phần mềm Equotip link), Ethernet. Màn hình hiển thị: 800x480 pixel. Trọng lượng mẫu tối thiểu: 0.02 kg. Độ dày mẫu tối thiểu: 1 mm. Yêu cầu bề mặt: N7. Tiêu chuẩn: ASTM A 956, ASTM E 140, ASTM A 370, ISO 16859, DIN 50156, GB / T 17394, JB / T 9378. Trọng lượng: 1.525 g (bao gồm Pin). Thời gian sử dụng: >8h, áp dụng với chế độ hoạt động tiêu chuẩn. Kích thước: 150x162x62 mm. Độ ẩm: <90%. Nhiệt độ hoạt động: 100- 500. Cấp bảo vệ : IP54.	Proceq EQUOTIP 550 Leeb D	Proceq	EU/G7/OECD	1	Cái

mlh

STT	Tên vật tư/ Mô tả	Thông số kỹ thuật	Tham khảo		Xuất xứ	Số lượng	Đơn vị
			Order number	Nhà sản xuất			
77	Máy đo độ dày lớp sơn, phủ (1500 µm, Standard, từ tính, không từ tính)	- Ứng dụng: + Đo độ dày lớp sơn, phủ không dẫn điện trên bề mặt kim loại không từ tính nhôm, đồng.... + Đo độ dày lớp sơn, phủ, mạ không nhiễm từ trên bề mặt kim loại từ tính sắt, thép.... - Đầu đo: từ tính và không từ tính (đầu đo thẳng, dây kéo dài) - Dải đo: 0 – 1500 µm - Cấp chính xác: ±(1 µm + 1%) 0 – 50 µm ±(2 µm + 1%) > 50 µm - Màn hình hiển thị Mono - Bộ nhớ 250 giá trị (dữ liệu có thể xem lại hoặc tải xuống máy tính) - Chế độ đo nhanh : FAST - Cảnh báo mức cao, thấp Hi-Lo - Chế độ: trung bình, độ lệch chuẩn, min, max, số lần của giá trị đọc trong khi đo - Kích thước: 137 x 61 x 28 mm (5.4" x 2.4" x 1.1") - trọng lượng: 140 g (4.9 oz.) không tính pin - Cung cấp bao gồm: Máy chính, đầu đo, tấm nhựa để thử, bao da bảo vệ có đai đeo, Dây đeo cổ tay, 3 pin AAA, Hướng dẫn sử dụng, túi đựng, Nắp bảo vệ, chứng chỉ hiệu chuẩn của hãng NIST, cáp USB, phần mềm tải từ PosiTector.net	FNS1	DEFELSKO	EU/G7/OECD	1	Bộ
78	Máy đục phá BOSCH GSH16-30	Công suất : 1,750W Năng lượng va đập: 0 - 45 J Va đập : 1300 bpm Đầu cắt : SDS-max, mũi 30mm Trọng lượng (không kể dây cầm) : 16,5 kg		BOSCH	EU/G7/OECD	1	Bộ
79	Máy hàn TIG 250A	Điện áp vào định mức AC220V±15% 50 HZ Công suất định mức (KVA) Hàn TIG: 7.3 và hàn que: 9.2 Dòng điện vào định mức (A) Hàn TIG:32 và hàn que :41.5 Dòng hàn/ điện áp ra định mức (A/V) Hàn TIG: 250/20 và Hàn MMA: 230/29 Phạm vi điều chỉnh dòng hàn (A) Hàn TIG: 10–250 và Hàn MMA: 10 – 230 Điện áp không tải (V) 70 Thời gian trễ khí (giây) 1-10 Thời gian giảm dòng (giây) 0-5 Kiểu môi hồ quang HF Hiệu suất (%) 85 Cấp bảo vệ IP21S Cấp cách điện F Kích thước (có tay cầm) (mm) 430×168×312 Trọng lượng (kg) 7.5 Phụ kiện đi kèm: 1.Súng hàn TIG dài 4m; 2.Kẹp mát kèm cáp hàn dài 3m; 3.Dây hơi đơn phi 6- trắng dài 3m; 4.02 cái Vòng đai khí phi 8, 5.Đồng hồ Argon Weldcom ren ngoài	TIG 250A W227	Jasic	EU/G20/OECD	8	Bộ
80	Máy hàn TIG Nhôm	Điện Áp Vào: 3 pha 380VAC ± 15% 50/60Hz Công Suất Nguồn Vào (KVA): 9 Dòng Hàn TIG (A): 20 – 315 Dòng Hàn Que (MMA) (A): 0 Điện Áp Ra Khi Hàn (V): 22 – 42 Điện Áp Không Tải (V): 56 Thời Gian Khí Trễ (s): 2.5 Chiều Dài Vật Hàn (mm): 0.5 – 8.0 Chu Kỳ Tải (%): 60 Hiệu Suất (%): 85 Hệ Số Công Suất cos φ: 0.93 Cấp Bảo Vệ: IP21S Lớp Cách Điện: F Kiểu Môi Hồ Quang: HF Trọng Lượng (kg): 30 Kích Thước Máy (mm): 560x375x385	WSE 315 AC/DC	Edon	EU/G20/OECD	1	Bộ
81	Máy khoan tốc độ cao	Công suất: 370W Thông số kĩ thuật: Thép 6.5mm (1/4") Gỗ 15mm (11/32")	DP2010	Makita	EU/G7/OECD	1	Cái
82	Máy mài góc	- Công suất đầu vào định mức: 1800w - Tốc độ không tải: 2.800 – 12.000vòng/phút - Công tắc: Công tắc PROtection - Đường kính đĩa: 125mm - Ren trục bánh mài: M14 - Tấm lót cao su, đường kính: 125mm - Chổi nắp con sợi thép, đường kính: 75mm - Kích thước máy: 382x102mm - Công tắc có thể khóa - Trọng lượng: 2.5kg	GWS 18-125 SPL	BOSCH	EU/G7/OECD	1	Cái
83	Máy mài góc 100mm	Công suất: 1300W Điện thế: 20-240 V Đường kính đĩa: 100mm	GA4050R	Makita	EU/G7/OECD	3	Cái

nh

STT	Tên vật tư/ Mô tả	Thông số kỹ thuật	Tham khảo		Xuất xứ	Số lượng	Đơn vị
			Order number	Nhà sản xuất			
84	Máy mài góc 125mm	Công suất: 1050W Tốc độ không tải : 11,000 Trọng lượng tịnh: 2.7kg (5.9lbs) Dây dẫn điện : 2.5m (8,2ft) Đường kính lưỡi mài : 125mm (5")	GA5020	Makita	EU/G7/OECD	2	Cái
85	Máy mài góc 180mm	Công suất : 2200W Đường kính đá mài: 180mm Tốc độ không tải: : 8500 vòng/phút	GA7062	Makita	EU/G7/OECD	2	Cái
86	MÁY SIẾT BU LÔNG	Điện thế pin >=18V Chân đế pin: M18 REDLITHIUM Tốc độ không tải (RPM): 0-550/1400/1750/1750 Mô-men siết(Nm): 130/400/1356/1356 Tốc độ siết(ipm): 0-950/1750/2100/2100 Đường kính ốc tối đa(mm) M33 Kích thước đầu kẹp: 1/2 Trọng lượng kèm pin: 3,3kg(5Ah) Chiều dài (mm): 213 Bộ bao gồm 1 máy (M18 FHIWF12-0), 1 bộ sạc nhanh (M12-18FC), 2 pin 18V 5Ah (M18B5), 1 hộp nhựa.	FHIWF12-502X	Milwaukee	EU/G7/OECD	6	Bộ
87	Máy thổi hơi nóng M18 BHG	Chiều dài (mm): 163 Điện thế pin (V): 18 Nhiệt độ (°C): 470 Tốc độ luồng khí (l/m): 170 Phụ kiện kèm theo: Vòi phun móc+vòi phun tập trung	M18 BHG-0	Milwaukee	EU/G7/OECD	3	Bộ
88	Máy vá chín sẫm lớp – Bàn vá ép điện	Kích thước: 315*440*190 mm Điện áp vào: 220V Công suất đầu vào: 500W Nhiệt độ: 140-160 °C; Khoảng trống làm việc: 6-60mm Trọng lượng: 8 kg				1	pcs
89	Máy xịt rửa xe	"220-240V ~ 50 / 60Hz Công suất đầu vào 1500W Tốc độ không tải 2850 / phút Tối đa lưu lượng 6.0l / phút Tối đa áp suất 100 bar (1450 psi) Trọng lượng 15kg Motor Dây đồng, motor từ (không chổi than)"	TGT11236	Total	EU/G20/OECD	1	bộ
90	Mô lết cách điện 12 inch	Vật liệu của mô lết: ELORA-Chrome-Vanadium 31 CrV 3 / 1.2208. Được thử nghiệm theo tiêu chuẩn EN/IEC 60900:2004 với mức điện áp lên đến 10,000V. Chiều dài tổng hệ mét: 300 mm. Chiều dài tổng hệ inch: 12 inch. Độ mở ngàm: 35 mm. Trọng lượng: 800 g.	Model: 961-12.	ELORA	EU/G7/OECD	4	Cái
91	Mô Lết Xích	Sản phẩm được chế tạo bằng thép CR-V, chịu lực cao Chiều dài cán: 500mm Chiều dài dây xích: 620mm Khả năng mở: 65 - 180mm Thiết kế tiện dụng, gọn, dễ sử dụng Công dụng: tháo, mở các chi tiết hình tròn	ATA-0275B	LICOTA	EU/G7/ASIA	1	Cái
92	Ni vô Laser đa năng	Chất liệu: Nhựa ABS; Độ chính xác: 0.01cm; Bước sóng laser: 650nm-680nm; Nguồn điện: 03 Pin LR44; Màu sắc: Đen; Kích thước: H: 63mm W: 35mm L: 188mm; Trọng lượng: 240 gr (cả hộp);				2	Cái
93	Pa lăng xích kéo tay 1 tấn	Đường kính xích: Ø9x27 mm Kích thước: A= 140mm;B= 158mm;C= 317mm; D= 40mm; K= 34mm	TD-1	Kawasaki	EU/G7/OECD	1	Cái
94	Pa lăng xích kéo tay 2 tấn (3 mét)	Tải trọng :2 (tấn) Chiều cao nâng: 3 (mét) Đường kính xích : Ø8x24 (mm) Trọng lượng: 18.5 (kg)	PK23K	Kawasaki	EU/G7/OECD	4	Cái
95	Pa lăng xích kéo tay 3 tấn (3 mét)	Tải trọng :3 tấn Chiều cao nâng :3 (mét) Số nhánh xích :2 Đường kính xích :7.1x21 (mm) Trọng lượng : 25.6 (Kg)	PK33K	Kawasaki	EU/G7/OECD	6	Cái
96	Panme đo ngoài	Phạm vi đo: 700 - 800 mm Độ chia : 0.01mm Số đầu đo: 4 cái	104-146A	Mitutoyo	EU/G7/OECD	1	Bộ
97	Panme đo trong	Phạm vi đo: 50 - 1500 mm Độ chia : 0.01mm Thanh nổi dài (6 đầu): 13mm, 25mm, 50mm (2 chiếc), 100mm, 200mm (3 chiếc), 300mm (2 chiếc)	137-205	Mitutoyo	EU/G7/OECD	1	Bộ
98	Sứ gia nhiệt	Oder No: 200218 (175x294mm)	Oder No: 200218	Weldotherm	EU/G7/OECD	10	Tấm
99	Sứ gia nhiệt	Oder No: 200220 (200x252mm)	Oder No: 200220	Weldotherm	EU/G7/OECD	10	Tấm
100	Sứ gia nhiệt	Oder No: 200228 (300x168mm)	Oder No: 200228	Weldotherm	EU/G7/OECD	10	Tấm

STT	Tên vật tư/ Mô tả	Thông số kỹ thuật	Tham khảo		Xuất xứ	Số lượng	Đơn vị
			Order number	Nhà sản xuất			
101	Súng bơm mỡ cầm tay dùng pin	Điện áp: 21V/220V Chiều dài dây: 30cm Lượng mỡ ra: 150ml/phút Bộ sản phẩm bao gồm: - Thân súng bơm mỡ và ống đựng mỡ 600cc - 1 cục pin 21V dung lượng 3000Ah (model D711). - 1 bộ sạc điện 220V - 1 ống bơm mềm - 1 ống bơm cứng - Vú bơm mỡ nhọn. - 1 gạt mỡ	D711	KOCU	EU/G7/ASIA	1	Bộ
102	Tăng đơ vải chằng hàng bán 38mm dài 4 mét	Tiêu chuẩn sản xuất EN12195-2001 Tải trọng 2 tấn Chiều dài 4 mét Bán rộng 38mm Độ dày 2mm Chất liệu 100% polyester Màu sắc Cam Trọng lượng 0.8kg				2	Sợi
103	Tăng đơ vải chằng hàng bán 38mm dài 6 mét	Tiêu chuẩn sản xuất EN12195-2001 Bán rộng 38mm Chiều dài 6 mét Chất liệu 100% polyester Màu sắc Cam Trọng lượng 0.9kg				2	Sợi
104	Thang ghế tay vịn 7 bậc	Số bậc : 7 bậc Chiều cao bậc trên cùng : 1.7m Kích thước thu gọn : 2.3mmx0.54mx0.06m Trọng lượng thang : 8kg Tải trọng tối đa : 150kg Bảo hành : 18 tháng				2	Cái
105	Thang nhôm chữ A	Tải trọng: 150Kg Chiều cao: 5,27 m				3	Cái
106	Thang nhôm chữ A 03 mét	- Kích thước mở chữ A nhỏ nhất: 174 x 123 x 73 cm - Kích thước mở chữ A lớn nhất: 304 x 210 x 73 cm - Kích thước thu gọn / đóng gói: 183 x 21 x 73 cm - Chiều cao chữ A nhỏ nhất: 174 cm - Chiều cao chữ A lớn nhất: 304 cm - Chiều cao đuối thẳng (chữ I) nhỏ nhất: 360 cm - Chiều cao đuối thẳng (chữ I) lớn nhất: 638 cm - Độ rộng mở thang lớn nhất: 210 cm - Số bậc: 2 x 6 bậc - Độ rộng chân thang : 73 cm - Khoảng cách bậc: 28 cm - Trọng lượng thang: 19.5kg				4	Cái
107	The red heating	Spec: 230V, 1260W Product no: 58073 Part no: K188358		San Electro Heat	EU/G7/OECD	1	Cái
108	Thiết bị kẹp nâng thùng phuy	Biên độ kẹp: 572 Tải trọng: 500 Trọng lượng tịnh: 17 Kích thước đóng gói: 745x345x377				1	Cái
109	Thước cặp cơ	Thước kẹp cơ 200mm Thang đo hệ mét: 200 mm Thang đo hệ inch: 8" Độ chính xác trị đọc theo hệ mét: ±0.02mm. Hệ inch: ±1/1000" Đáp ứng tiêu chuẩn: DIN 862 Vạch chia hệ mét dưới, hệ inch nằm trên. Độ sâu ngàm kẹp: 40mm. Ngàm kẹp phụ: 16mm. Chuôi đo sâu dạng bán móng.	201026	Vogel	EU/G7/OECD	2	Cây
110	Thước dây 50m	- Chiều dài: 50m - Bán thước: 13mm - Kích thước: 210 x 210 x 25mm - Kích thước (cả bao bì): 255 x 220mm x 30mm - Trọng lượng: 630g - Lưỡi thước được làm từ sợi thủy tinh, mềm dẻo . - Mặt thước được in các chi tiết rõ ràng, giúp đọc số dễ dàng. - Được bảo vệ bằng lớp vỏ nhựa ABS chống va đập cao.				1	Cái
111	Thước đo khe hở đo dạng nằm	Khoan đo: 0.3-4mm				2	Cái
112	THƯỚC LÁ INOX	Kích thước: 175 x 15x 0,5(mm)				2	Cái
113	THƯỚC LÁ INOX	Kích thước: 335 x 25x 1(mm)				2	Cái
114	THƯỚC LÁ INOX	Kích thước: 640 x 30x 1,2(mm)				2	Cái
115	THƯỚC LÁ INOX	Kích thước: 1050 x 35x 1,5(mm)				3	Cái
116	THƯỚC LÁ INOX	Kích thước: 1565 x 40x 2(mm)				3	Cái
117	THƯỚC LÁ INOX	Kích thước: 2065 x 40x 2(mm)				2	Cái

STT	Tên vật tư/ Mô tả	Thông số kỹ thuật	Tham khảo		Xuất xứ	Số lượng	Đơn vị
			Order number	Nhà sản xuất			
118	Tời hơi 1 tấn	THÔNG SỐ KỸ THUẬT [1] Tải trọng kéo tối đa: 1 tấn [2] Điều khiển: trực tiếp bằng cần gạt lắp trên thân tời [3] Áp suất khí nén cấp cho tời: 4 ÷ 7 bar [4] Lưu lượng khí nén tiêu thụ: 4 m3/phút [5] Công suất động cơ khí nén: 2.6 kW (3.5HP) [6] Phân bố tải trọng kéo theo lớp cáp - Lớp cáp đầu tiên (First Layer): 1000 kg - Lớp cáp giữa (Mid Drum): 850 kg - Lớp cáp ngoài cùng (Top Layer): 700 kg [7] Tốc độ kéo tối đa 20 m/phút phân bố như sau - Lớp cáp đầu tiên (First Layer): 12 m/phút - Lớp cáp giữa (Mid Drum): 16 m/phút - Lớp cáp ngoài cùng (Top Layer): 20 m/phút [8] Chiều dài cáp tối đa cho phép: 89m [9] Cổng cấp khí nén đầu vào tời: 3/4" BSP [10] Độ ồn làm việc: 92 db(A) [11] Kích thước: (LxWxH): 392x287x335mm [12] Trọng lượng chưa bao gồm cáp: 38kgs	PS2-1000R-L	Ingersollrand	EU/G20/OECD	3	Cái
119	Tủ đựng đồ nghề	Model: SB-TC11 - Chất liệu: Thép tiêu chuẩn Nhật Bản - Quy cách: H1800*W900*D500 mm - Độ dày thép: 0.5 mm - Bề mặt: Sơn tĩnh điện bền màu, không han gỉ				9	Cái
120	Tủ đựng dụng cụ treo đồ nghề 2 cánh 5 ngăn Uni-T17	Chiều sâu: 450 mm Chiều rộng: 1250 mm Chiều cao: 1800 mm Vật liệu: Thép dày 0.8 – 1.0 mm Phụ kiện đi kèm: 30 móc treo dụng cụ Trọng lượng: 70-80 (kg) Chủng loại: Tủ đựng dụng cụ 2 cánh 5 ngăn				2	Bộ
121	Tủ sắt đựng hồ sơ	- Kích thước : W1000x D450 x H1830 mm - Phần trên gồm 2 cánh kính mở khung sắt, 2 đợt di động, 2 khóa - Phần dưới 2 khoang, 2 cánh mở có khóa an toàn. - Chất liệu sắt sơn tĩnh điện cao cấp, chống gỉ sét. - Cấu tạo/ thiết kế tủ có độ liên kết, cứng hạn chế cong vênh do va đập hay di chuyển - Màu sắc: xanh pha ghi.				1	Bộ
122	Tua vít lùn cán trong - TOP (6 x 55 mm)	- Cán được bọc nhựa cứng. - Gồm 1 đầu vít dẹt (2 cạnh) và một đầu vít bake (4 cạnh). - Linh hoạt khi sử dụng. Có thể rút ra và thay đầu của sản phẩm. - Kích thước: 06 x 55 mm				2	Cái
123	Vam, cào thủy lực Forte 12 tấn FT-PM1200, độ mở max 375mm	Model: FT-PM1200 Lực cào: 12 tấn. Độ mở ngàm max (Max.Spread): 375 mm. Chiều dài chân cào (Max. Reach): 270 mm. Hành trình piston (ty cào) H: 85 mm. Đường kính piston (ty cào) F: 28 mm. Độ dài mẫu chân cào A: 14 mm. Độ dày mẫu chân B: 10 mm. Độ rộng mẫu chân C: 29 mm. Trọng lượng cào: 17.2 kg.	FT-PM1200	FORTE	EU/G7/ASIA	1	Bộ
124	Xe đẩy hàng	Tải trọng: 300 kg Kích thước mặt bàn(mm) :910x610 Chiều cao gầm (mm): 180 Khối lượng xe: 25 kg				2	Cái
125	Xe nâng tay	Tải trọng nâng: 3000kg Chiều dài càng nâng: 1220mm Chiều rộng càng nâng: 685mm Chiều cao nâng thấp nhất: 80mm Chiều cao nâng cao nhất: 200mm Trọng lượng ước tính: 63 Kg	Nikawa WFA-XN3TR	Nikawa	EU/G20/OECD	4	Bộ

nh